CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017
và kết thúc vào ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**01**
2.	**Báo cáo của Tổng Giám đốc**	**02 – 05**
3.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	**06 – 07**
4.	**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét**	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 – 11
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 – 14
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 – 41

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng).

Mã số thuế: 0303609986

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sữa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị nghành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giầy;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Trong kỳ tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, đào tạo lái xe, cho thuê xe và các dịch vụ khác.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
- Ông Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
- Ông Đinh Quang Phước Thanh	Thành viên
- Ông Shimabukuro Yoshinori	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Ngụy Thúy Phượng	Trưởng ban
- Bà Thái Hồng Vân	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Tổng Giám đốc (người đại diện pháp luật) đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính đến ngày lập báo cáo này là ông Kakazu Shogo.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Hà Nội.

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Ngày kiểm soát công ty con*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	103 Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	23/09/2009
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	23/12/2010

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 038/2017/BCSX-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 30 tháng 11 năm 2017 , từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh • Tel: +84 28 3933 3444 • Fax: +84 28 3930 8769 • Email: pkf.hcm@pkf.com.vn • Website: www.pkf.com.vn
28 Nguyễn Thị Diệu • Phường 6 • Quận 3 • Thành Phố Hồ Chí Minh • Việt Nam

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.C.N: 0313140640-001-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tô Bửu Toàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1201-2016-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 trình bày lại (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.266.747.243**	**22.811.080.183**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**4.633.123.843**	**9.682.767.881**
1. Tiền	111		2.628.387.732	1.880.356.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.004.736.111	7.802.411.233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	150.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.443.007.382**	**10.430.836.508**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	14.489.893.243	14.767.225.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.380.476.972	1.352.670.827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	24.186.833.403	24.414.781.864
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7a	(32.614.196.236)	(30.103.841.803)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
I5. Hàng tồn kho	**140**		**100.533.796**	**335.021.478**
1. Hàng tồn kho	141	5.8	229.474.536	559.248.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(128.940.740)	(224.226.562)
5. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.940.082.222**	**2.362.454.316**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	1.558.353.278	1.470.555.233
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.755.655	652.288.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		352.973.289	239.610.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 trình bày lại (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**31.389.126.179**	**22.692.435.837**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.509.819.804**	**2.807.068.180**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.6	5.796.000.000	5.796.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	2.509.819.804	2.807.068.180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.7b	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**19.568.200.511**	**18.792.275.575**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	19.352.089.405	18.547.831.131
Nguyên giá	*222*		*27.951.675.227*	*40.362.368.374*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.599.585.822)*	*(21.814.537.243)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	216.111.106	244.444.444
Nguyên giá	*228*		*250.000.000*	*250.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(33.888.894)*	*(5.555.556)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
I5. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.424.615.194**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8.424.615.194	-
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**80.016.000**	**80.016.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		80.016.000	80.016.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**806.474.670**	**1.013.076.082**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	806.474.670	1.013.076.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.655.873.422**	**45.503.516.020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 trình bày lại (VND)
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.827.176.698**	**22.988.691.279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.769.210.111**	**19.773.872.054**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	496.145.744	5.308.411.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.835.478	117.272.579
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.491.215.093	5.786.155.182
4. Phải trả người lao động	314		1.467.175.958	1.819.983.216
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15a	759.796.273	1.123.729.837
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17a	95.222.736	97.793.639
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16a	5.814.518.829	5.520.525.769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18a	2.491.300.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.057.966.587**	**3.214.819.225**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.15b	869.985.917	1.293.671.875
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17b	511.000.000	730.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16b	1.104.947.350	1.191.147.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18b	9.572.033.320	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 trình bày lại (VND)
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**14.828.696.724**	**22.514.824.741**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**14.828.696.724**	**22.514.824.741**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.171.303.276)	(57.485.175.259)
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(57.485.175.259)*	*(52.418.998.923)*
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(7.686.128.017)*	*(5.066.176.336)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.655.873.422**	**45.503.516.020**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

Hồ Thị Trúc Vân	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**16.656.497.641**	**23.258.521.942**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**16.656.497.641**	**23.258.521.942**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.2**	**18.586.460.031**	**24.576.193.930**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(1.929.962.390)**	**(1.317.671.988)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	153.054.986	238.756.734
7. Chi phí tài chính	22	6.4	182.230.301	4.295.344
Trong đó: chi phí lãi vay	23		177.551.540	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	145.999.397	628.203.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	6.861.147.105	3.310.440.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(8.966.284.207)**	**(5.021.854.082)**
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.139.363.543	626.965.785
12. Chi phí khác	32	6.8	2.859.207.353	23.805.570
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.280.156.190**	**603.160.215**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(7.686.128.017)**	**(4.418.693.867)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(7.686.128.017)**	**(4.418.693.867)**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**(7.686.128.017)**	**(4.418.693.867)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**(961)**	**(552)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

Hồ Thị Trúc Vân	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(7.686.128.017)***	***(4.418.693.867)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.10, 5.11	1.358.101.802	2.090.013.312
- Các khoản dự phòng	03		2.415.068.611	(100.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.049.217.628)	(238.756.734)
- Chi phí lãi vay	06	6.4	177.551.540	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(6.784.623.692)***	***(2.667.437.289)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.284.893.208	3.068.708.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		329.773.504	(3.371.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.223.813.736)	3.271.613.262
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		118.803.367	(467.762.586)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(177.551.540)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.14	(1.034.165)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(9.453.553.054)***	***3.201.750.116***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.163.987.922)	(5.702.863.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.514.876.356	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.611.499.989
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.687.262	238.756.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.659.424.304)***	***(852.606.917)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.18	12.456.500.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	5.18	(393.166.680)	(283.333.502)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***12.063.333.320***	***(283.333.502)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.049.644.038)**	**2.065.809.697**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**9.682.767.881**	**4.488.939.682**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**4.633.123.843**	**6.554.749.379**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

Hồ Thị Trúc Vân	Hồ Thị Trúc Vân	Kakazu Shogo
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 15) ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

- Địa chỉ : 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 0303609986

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sữa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;

- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị nghành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giầy;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Trong kỳ tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, đào tạo lái xe, cho thuê xe, dịch vụ bảo vệ (cung cấp dịch vụ tại Công ty con) và các dịch vụ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tổng số các công ty con: 2 (hai) công ty

Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 (hai) công ty

1.6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	103 Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân và Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sài Gòn sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty/Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh, cụ thể:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí mua ngoài

Chi phí mua ngoài phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

4.21. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 7.2.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	2.091.138.888	557.725.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	537.248.844	1.322.631.569
Các khoản tương đương tiền (**)	2.004.736.111	7.802.411.233
Cộng	**4.633.123.843**	**9.682.767.881**

(*) Đến ngày 30/06/2017, một số tài khoản ngân hàng của Công ty bị phong tỏa theo Quyết định của Tổng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích trước tiền từ tài khoản, cụ thể:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng sau:

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2017 (VND)
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh	5,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Kỳ Đồng	4,6	1.004.736.111
Cộng		**2.004.736.111**

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng số 1203104011006 ngày 25/04/2017, lãi suất 6,2%/năm.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***14.489.893.243***	***10.876.796.618***	***14.767.225.620***	***10.791.425.479***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	9.448.831.434	9.596.271.434	9.448.831.434
- Công ty Điện lực TNHH Bot Phú Mỹ 3	1.204.146.450	-	1.207.058.150	-
- Mr. Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953	301.346.953	301.346.953	301.346.953
- Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278.036.475	278.036.475	278.036.475	278.036.475
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Gia Thịnh	192.586.017	192.586.017	192.586.017	192.586.017
- Các khách hàng khác	2.917.505.914	655.995.739	3.191.926.591	570.624.600
Cộng	**14.489.893.243**	**10.876.796.618**	**14.767.225.620**	**10.791.425.479**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000	500.000.000
- Các nhà cung cấp khác	880.476.972	852.670.827
Cộng	**1.380.476.972**	**1.352.670.827**

5.5. Phải thu khác

a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	***140.798.658***	-	***135.607.490***	-
Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***60.823.170***	-	***56.250.000***	-
- Phải thu khác	***23.985.211.575***	***21.737.399.618***	***24.222.924.374***	***19.312.416.324***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	15.906.134.549	15.906.134.549	15.156.134.549	13.246.733.549
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển nhà An Nghiệp Phát	1.862.225.940	1.862.225.940	2.112.225.940	2.112.225.940
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418	1.402.467.418	1.402.467.418	1.402.467.418
- Các khoản phải thu khác	4.814.383.668	2.566.571.711	5.552.096.467	2.550.989.417
Cộng	**24.186.833.403**	**21.737.399.618**	**24.414.781.864**	**19.312.416.324**

b. *Phải thu dài hạn khác*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	***2.509.819.804***	-	***2.807.068.180***	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	500.000.000	-	500.000.000	-
Trần Văn Vượng	317.250.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	103.448.004	-	423.196.380	-
Các khoản ký quỹ khác	1.389.121.800	-	1.683.871.800	-
Cộng	**2.509.819.804**	**-**	**2.807.068.180**	**-**

5.6. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000
Cộng	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**	**5.796.000.000**

5.7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**39.450.973.236**	**1.040.777.000**	**38.850.019.803**	**2.950.178.000**
a. Ngắn hạn	**33.654.973.236**	**1.040.777.000**	**33.054.019.803**	**2.950.178.000**
Từ 03 năm trở lên	***30.473.933.236***	***147.440.000***	***29.872.979.803***	***2.056.841.000***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	147.440.000	9.596.271.434	147.440.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	15.906.134.549	-	15.156.134.549	1.909.401.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển nhà An Nghiệp Phát	1.862.225.940	-	2.112.225.940	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Tiệp	1.402.467.418	-	1.402.467.418	-
- Các đối tượng khác	1.706.833.895	-	1.605.880.462	-
Từ 02 đến dưới 03 năm	***3.181.040.000***	***893.337.000***	***3.181.040.000***	***893.337.000***
- Công ty TNHH Thương mại Du lịch Huyền Trang	3.181.040.000	893.337.000	3.181.040.000	893.337.000
b. Dài hạn	**5.796.000.000**	**-**	**5.796.000.000**	**-**
Từ 03 năm trở lên	***5.796.000.000***	**-**	***5.796.000.000***	**-**
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
Cộng	**39.450.973.236**	**1.040.777.000**	**38.850.019.803**	**2.950.178.000**

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Số đầu kỳ	30.103.841.803
Trích lập dự phòng bổ sung	2.760.354.433
Hoàn nhập dự phòng	(250.000.000)
Cộng	**32.614.196.236**

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Số đầu kỳ	5.796.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Cộng	**5.796.000.000**

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	76.914.443	-	406.687.947	95.285.822
Hàng hoá	152.560.093	128.940.740	152.560.093	128.940.740
Cộng	**229.474.536**	**128.940.740**	**559.248.040**	**224.226.562**

5.9. Chi phí trả trước

a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	30/06/2017 (VND)
Thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ	193.350.425	1.719.609.182	(1.575.559.150)	337.400.457
Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí	90.339.503	501.806.332	(313.658.481)	278.487.354
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	947.701.077	335.227.850	(1.065.476.379)	217.452.548
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.392.500	-	(2.392.500)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.771.728	1.249.272.499	(761.031.308)	725.012.919
Cộng	**1.470.555.233**	**3.805.915.863**	**(3.718.117.818)**	**1.558.353.278**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Phân bổ chi phí trong kỳ (VND)	30/06/2017 (VND)
Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí	11.999.998	-	(4.000.002)	7.999.996
Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê	5.700.000	17.267.273	(3.238.940)	19.728.333
Chi phí sửa chữa TSCĐ	831.551.088	-	(191.896.404)	639.654.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.824.996	38.000.000	(62.733.339)	139.091.657
Cộng	**1.013.076.082**	**55.267.273**	**(261.868.685)**	**806.474.670**

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*) (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2017	1.339.428.880	298.535.136	38.428.252.884	296.151.474	40.362.368.374
Tăng trong kỳ	-	-	7.739.372.728	-	7.739.372.728
Mua sắm mới	-	-	*7.739.372.728*	-	*7.739.372.728*
Giảm trong kỳ	-	-	(20.150.065.875)	-	(20.150.065.875)
Thanh lý, nhượng bán	-		*(20.150.065.875)*	-	*(20.150.065.875)*
30/06/2017	**1.339.428.880**	**298.535.136**	**26.017.559.737**	**296.151.474**	**27.951.675.227**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*91.516.963*	*177.735.136*	*3.668.674.667*	*246.351.474*	*4.184.278.240*
Giá trị hao mòn					
01/01/2017	1.120.006.646	250.215.160	20.192.776.463	251.538.974	*21.814.537.243*
Tăng trong kỳ	4.283.508	6.040.002	1.313.219.954	6.225.000	1.329.768.464
Khấu hao trong kỳ	*4.283.508*	*6.040.002*	*1.313.219.954*	*6.225.000*	*1.329.768.464*
Giảm trong kỳ	-	-	(14.544.719.885)	-	(14.544.719.885)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(14.544.719.885)*	-	*(14.544.719.885)*
30/06/2017	**1.124.290.154**	**256.255.162**	**6.961.276.532**	**257.763.974**	**8.599.585.822**
Giá trị còn lại					
01/01/2017	219.422.234	48.319.976	18.235.476.421	44.612.500	18.547.831.131
30/06/2017	**215.138.726**	**42.279.974**	**19.056.283.205**	**38.387.500**	**19.352.089.405**

(*) Một số phương tiện vận tải được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn, xem thuyết minh số 5.18.

5.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)
Nguyên giá	
01/01/2017	250.000.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
30/06/2017	**250.000.000**
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	5.555.556
Khấu hao trong kỳ	*28.333.338*
Giảm trong kỳ	-
30/06/2017	**33.888.894**
Giá trị còn lại	
01/01/2017	244.444.444
30/06/2017	**216.111.106**

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tiền thuê đất trả tiền một lần tại số 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 31/12/2004.

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	***496.145.744***	***496.145.744***	***5.308.411.832***	***5.308.411.832***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	147.440.000	147.440.000	147.440.000	147.440.000
- Phòng Cảnh sát Giao thông Đường bộ - Đường sắt	108.500.000	108.500.000	-	-
- Nguyễn Thị Mai	29.799.524	29.799.524	29.559.524	29.559.524
- Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ Thương mại Nhất Nhất	25.031.000	25.031.000	-	-
- New World Hotel Sài Gòn	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
- Các nhà cung cấp khác	163.375.220	163.375.220	5.109.412.308	5.109.412.308
Cộng	**496.145.744**	**496.145.744**	**5.308.411.832**	**5.308.411.832**

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (*) (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế giá trị gia tăng	476.843.246	476.843.246	1.970.994.723	1.970.994.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.033.203.257	3.033.203.257	3.034.237.422	3.034.237.422
Thuế thu nhập cá nhân	2.548.202	2.548.202	371.522.037	371.522.037
Thuế đất	2.114.016.194	2.114.016.194	409.401.000	409.401.000
Các loại thuế khác	1.864.604.194	1.864.604.194	-	-
Cộng	**7.491.215.093**	**7.491.215.093**	**5.786.155.182**	**5.786.155.182**

(*) Điều chỉnh số đầu năm của khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do ảnh hưởng của Quyết định 406/QĐ-CT-XP ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Tổng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế. Xem chi tiết tại thuyết minh 7.3.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

a. *Ngắn hạn*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí thuê xe	157.101.455	157.101.455	148.040.000	148.040.000
Chi phí tour Jeju	568.318.152	568.318.152	568.318.152	568.318.152
Các chi phí khác	34.376.666	34.376.666	407.371.685	407.371.685
Cộng	**759.796.273**	**759.796.273**	**1.123.729.837**	**1.123.729.837**

b. *Dài hạn*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí trợ cấp thôi việc	869.985.917	869.985.917	1.293.671.875	1.293.671.875
Cộng	**869.985.917**	**869.985.917**	**1.293.671.875**	**1.293.671.875**

5.16. Phải trả khác

a. *Ngắn hạn*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	***581.582.765***	***581.582.765***	***716.223.912***	***716.223.912***
Bảo hiểm xã hội	***226.616.129***	***226.616.129***	***18.304.562***	***18.304.562***
Bảo hiểm y tế	***28.198.933***	***28.198.933***	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	***14.951.679***	***14.951.679***	***2.208.220***	***2.208.220***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***4.963.169.323***	***4.963.169.323***	***4.783.789.075***	***4.783.789.075***
- Phải trả cổ tức (*)	1.219.365.715	1.219.365.715	1.219.365.715	1.219.365.715
- Thù lao Hội đồng quản trị (*)	210.284.788	210.284.788	210.284.788	210.284.788
- Phải trả khác	3.743.803.608	3.743.803.608	3.564.423.360	3.564.423.360
Cộng	**5.814.518.829**	**5.814.518.829**	**5.520.525.769**	**5.520.525.769**

(*) Là các khoản phải trả bên liên quan.

b. *Dài hạn*

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược - tài xế lái xe	1.104.947.350	1.104.947.350	1.191.147.350	1.191.147.350
Cộng	**1.104.947.350**	**1.104.947.350**	**1.191.147.350**	**1.191.147.350**

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn		
Doanh thu coupon xe chưa thực hiện	95.222.736	97.793.639
b. Dài hạn		
Khoản đầu tư không hoàn tiền hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Du lịch Văn hóa Royal theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/08/2015, số tiền đầu tư không hoàn lại là 100.000 USD tương đương 2.190.000.000 đồng, Hợp đồng có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký kết	511.000.000	730.000.000
Cộng	**606.222.736**	**827.793.639**

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

a. *Vay ngắn hạn*

	01/01/2017 (VND)	Tăng từ vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tới (VND)	Trả tiền vay trong kỳ (VND)	30/06/2017 (VND)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Chi nhánh Cống Quỳnh (*)	-	644.000.000	-	644.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (*)	-	1.847.300.000	-	1.847.300.000
Cộng	**-**	**2.491.300.000**	**-**	**2.491.300.000**

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 5.18b.

b. *Vay dài hạn*

	01/01/2017 (VND)	Nhận tiền vay trong kỳ (VND)	Trả tiền vay trong kỳ (VND)	Vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tới chuyển sang vay ngắn hạn (VND)	30/06/2017 (VND)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Chi nhánh Cống Quỳnh (*)	-	3.220.000.000	-	(644.000.000)	2.576.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (**)	-	9.236.500.000	(393.166.680)	(1.847.300.000)	6.996.033.320
Cộng	**-**	**12.456.500.000**	**(393.166.680)**	**(2.491.300.000)**	**9.572.033.320**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Thỏa thuận cho vay trung dài hạn số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017; mục đích vay để thanh toán một phần tiền thuê đất đối với Quyền sử dụng đất tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất theo từng khế ước cụ thể; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 10 xe ô tô Toyota Vios E với tổng giá trị 4.600.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 001-171295/HĐTC-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017.

(**) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 9,30%/năm; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các xe ô tô nhãn hiệu Toyota. Vay dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 5000019896 ngày 15/12/2016
- Hợp đồng số 5000021272 ngày 12/04/2017

5.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2017 trình bày lại (*)	80.000.000.000	(57.485.175.259)	22.514.824.741
Lỗ trong kỳ này	-	(7.686.128.017)	(7.686.128.017)
30/07/2017	**80.000.000.000**	**(65.171.303.276)**	**14.828.696.724**

Số dư đầu kỳ của "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của các sai sót. Xem chi tiết tại thuyết minh 7.3.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu	**16.656.497.641**	**23.258.521.942**
Doanh thu dịch vụ taxi	6.173.610.450	9.492.563.983
Doanh thu dịch vụ đào tạo lái xe	3.278.830.000	1.916.120.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	2.919.536.898	3.114.521.867
Doanh thu dịch vụ bảo vệ	4.226.900.746	4.544.096.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	57.619.547	4.191.219.674
Doanh thu thuần	**16.656.497.641**	**23.258.521.942**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Giá vốn dịch vụ taxi	8.825.153.563	11.105.981.659
Giá vốn dịch vụ đào tạo lái xe	3.170.950.873	2.079.854.923
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	2.873.834.005	3.160.109.863
Giá vốn dịch vụ bảo vệ	3.688.012.750	4.009.167.914
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	28.508.840	4.221.079.571
Cộng	**18.586.460.031**	**24.576.193.930**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	139.687.262	227.375.623
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.367.724	11.381.111
Cộng	**153.054.986**	**238.756.734**

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí lãi vay	177.551.540	-
Chi phí tài chính khác	4.678.761	4.295.344
Cộng	**182.230.301**	**4.295.344**

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên	89.646.737	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	545.398.524
Chi phí bằng tiền khác	56.352.660	82.804.482
Cộng	**145.999.397**	**628.203.006**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.102.330.727	2.010.902.852
Chi phí đồ dùng quản lý	13.536.451	80.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.774.386	117.936.988
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.510.354.433	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.583.317	364.536.077
Chi phí bằng tiền khác	1.218.567.791	836.864.561
Cộng	**6.861.147.105**	**3.310.440.478**

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.909.530.366	-
Thu tiền hỗ trợ thuê mặt bằng	750.000.000	-
Thu nhập khác	479.833.177	626.965.785
Cộng	**4.139.363.543**	**626.965.785**

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thuế phạt chậm nộp, phạt hành chính	2.038.276.095	-
Lỗ từ thanh lý các tài sản ngắn hạn	773.167.981	-
Chi phí khác	47.763.277	23.805.570
Cộng	**2.859.207.353**	**23.805.570**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.686.128.017)	(4.418.693.867)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.686.128.017)	(4.418.693.867)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(961)**	**(552)**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tiền lương	79.712.000	119.458.000
Cộng	**79.712.000**	**119.458.000**

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải trả thù lao	210.284.788	210.284.788
Cộng nợ phải trả	**210.284.788**	**210.284.788**

7.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu theo BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã kiểm toán (VND)	Số liệu điều chỉnh lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Bảng cân đối kế toán (vào ngày 31/12/2016)				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(30.285.748.002)	(30.103.841.803)	(181.906.199)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	1.423.879.425	5.786.155.182	(4.362.275.757)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (*)	421a	(48.056.723.166)	(52.418.998.923)	4.362.275.757
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5.248.082.535)	(5.066.176.336)	(181.906.199)

(*) Điều chỉnh số dư đầu kỳ của khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" và "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" do ảnh hưởng của Quyết định 406/QĐ-CT-XP ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Tổng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế.

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.633.123.843	4.633.123.843	9.682.767.881	9.682.767.881
Phải thu khách hàng	14.489.893.243	3.613.096.625	14.767.225.620	3.975.800.141
Phải thu về cho vay	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
Các khoản phải thu khác	26.555.854.549	4.818.454.931	27.086.242.554	7.773.826.230
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	80.016.000	(*)	80.016.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
Phải trả cho người bán	(496.145.744)	(496.145.744)	(5.308.411.832)	(5.308.411.832)
Chi phí phải trả	(1.629.782.190)	(1.629.782.190)	(2.417.401.712)	(2.417.401.712)
Phải trả khác	(6.919.466.179)	(6.919.466.179)	(6.711.673.119)	(6.711.673.119)
Vay và nợ thuê tài chính	(12.063.333.320)	(12.063.333.320)	-	-
Cộng	**30.446.160.202**	(*)	**42.974.765.392**	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

7.6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá (VND)	Đã quá hạn và bị giảm giá (VND)	Cộng (VND)
30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.633.123.843	-	4.633.123.843
Phải thu khách hàng	3.613.096.625	10.876.796.618	14.489.893.243
Phải thu về cho vay	-	5.796.000.000	5.796.000.000
Các khoản phải thu khác	4.818.454.931	21.737.399.618	26.555.854.549
Cộng	**13.064.675.399**	**38.410.196.236**	**51.474.871.635**
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.682.767.881	-	9.682.767.881
Phải thu khách hàng	3.975.800.141	10.791.425.479	14.767.225.620
Phải thu về cho vay	-	5.796.000.000	5.796.000.000
Các khoản phải thu khác	7.773.826.230	19.312.416.324	27.086.242.554
Cộng	**21.432.394.252**	**35.899.841.803**	**57.332.236.055**

7.7. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống (VND)	Trên 01 năm đến 05 năm (VND)	Cộng (VND)
30/06/2017			
Phải trả cho người bán	496.145.744	-	496.145.744
Chi phí phải trả ngắn hạn	759.796.273	869.985.917	1.629.782.190
Phải trả ngắn hạn khác	5.814.518.829	1.104.947.350	6.919.466.179
Vay và nợ thuê tài chính	2.491.300.000	9.572.033.320	12.063.333.320
Cộng	**9.561.760.846**	**11.546.966.587**	**21.108.727.433**
01/01/2017			-
Phải trả cho người bán	5.308.411.832	-	5.308.411.832
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.123.729.837	1.293.671.875	2.417.401.712
Phải trả ngắn hạn khác	5.520.525.769	1.191.147.350	6.711.673.119
Cộng	**11.952.667.438**	**2.484.819.225**	**14.437.486.663**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

7.9. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty như sau:

	Dịch vụ taxi	Dịch vụ đào tạo	Dịch vụ cho thuê xe	Dịch vụ bảo vệ	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	6.173.610.450	3.278.830.000	2.919.536.898	4.226.900.746	57.619.547	16.656.497.641
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(8.825.153.563)	(3.170.950.873)	(2.873.834.005)	(3.688.012.750)	(28.508.840)	(18.586.460.031)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụtheo bộ phận	**(2.651.543.113)**	**107.879.127**	**45.702.893**	**538.887.996**	**29.110.707**	**(1.929.962.390)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(7.007.146.502)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**(8.937.108.892)**
Doanh thu tài chính						153.054.986
Chi phí tài chính						(182.230.301)
Thu nhập khác						4.139.363.543
Chi phí khác						(2.859.207.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**(7.686.128.017)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2017

Hồ Thị Trúc Vân	**Hồ Thị Trúc Vân**	**Kakazu Shogo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**